CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 144TB/ĐLS-HĐQT	*Lam Sơn, ngày 15 tháng 09 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất niên độ tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên độ tài chính từ 01/07/2024 đến 30/06/2025 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15.../09/2025 tại đường dẫn: http://www.lasuco.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ và Hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2024 đến 30/06/2025.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800463346, Phone=(84 - 237) 8996 667
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.09.15 16:38:33+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Văn Phương – Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 17UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc
Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

Số: 120925.003/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 12 tháng 09 năm 2025, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Văn Xuyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3383-2025-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.996.453.547.285**	**1.520.154.590.369**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**15.832.012.423**	**36.828.566.477**
111	1. Tiền		12.350.035.587	1.351.303.938
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.481.976.836	35.477.262.539
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**89.736.222.328**	**39.700.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.736.222.328	39.700.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**304.849.926.089**	**443.126.256.901**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.480.804.682	205.181.739.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	200.782.661.391	197.895.340.750
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	42.800.000.000	28.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.168.016.618	41.746.912.584
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.381.556.602)	(29.697.736.111)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**1.585.310.700.202**	**996.793.914.332**
141	1. Hàng tồn kho		1.601.683.510.599	1.022.135.331.649
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.372.810.397)	(25.341.417.317)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**724.686.243**	**3.705.852.659**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	610.438.459	3.291.979.017
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	114.247.784	413.873.642
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.374.020.398.486**	**1.413.208.247.126**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**32.909.102.375**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	32.909.102.375
220	**II. Tài sản cố định**		**693.919.126.464**	**706.800.229.133**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	656.037.353.506	666.751.517.613
222	*- Nguyên giá*		*2.819.777.894.323*	*2.726.535.843.019*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.163.740.540.817)*	*(2.059.784.325.406)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	37.881.772.958	40.048.711.520
228	*- Nguyên giá*		*47.425.838.413*	*47.425.838.413*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.544.065.455)*	*(7.377.126.893)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**300.946.425.503**	**321.134.687.213**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	300.946.425.503	321.134.687.213
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**340.905.864.544**	**325.980.778.624**
251	1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(94.746.351.235)	(87.516.978.128)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.154.459.027	80.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**38.248.981.975**	**26.383.449.781**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.248.981.975	26.383.449.781
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.370.473.945.771**	**2.933.362.837.495**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.604.390.555.411**	**1.217.052.752.864**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.577.908.442.292**	**1.184.372.697.561**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	150.947.063.814	127.897.918.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	81.888.319.868	104.073.143.868
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.150.404.633	51.533.281.137
314	4. Phải trả người lao động		14.567.089.456	13.904.626.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.840.471.535	9.578.592.746
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	14.320.174.316	11.813.595.942
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.224.228.998.852	830.006.068.388
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	52.965.919.818	35.565.470.980
330	**II. Nợ dài hạn**		**26.482.113.119**	**32.680.055.303**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.000.000.000	2.358.313.943
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.735.000.000	6.335.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	21.747.113.119	23.986.741.360
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.766.083.390.360**	**1.716.310.084.631**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.766.083.390.360**	**1.703.958.698.870**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		857.416.230.000	801.350.510.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*857.416.230.000*	*801.350.510.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		598.378.787.910	589.325.869.293
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.833.039.649	121.826.986.776
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.587.904.041*	*31.297.800.600*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*111.245.135.608*	*90.529.186.176*
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**24**	-	**12.351.385.761**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	12.351.385.761
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.370.473.945.771**	**2.933.362.837.495**

Lê Đức Anh	**Đỗ Thị Thanh Hà**	**Lê Văn Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**2.194.891.046.989**	**2.514.073.943.641**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.194.891.046.989**	**2.514.073.943.641**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.931.036.196.127**	**2.222.792.753.466**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**263.854.850.862**	**291.281.190.175**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	15.317.484.764	13.222.869.646
22	6. Chi phí tài chính	29	66.433.722.557	73.713.426.434
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*53.994.307.931*	*46.100.344.090*
25	7. Chi phí bán hàng	30	43.576.983.236	50.766.663.257
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.564.125.760	62.148.816.142
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**131.597.504.073**	**117.875.153.988**
31	10. Thu nhập khác	32	1.138.973.725	1.875.055.624
32	11. Chi phí khác	33	791.342.724	9.758.284.807
40	**12. Lợi nhuận khác**		**347.631.001**	**(7.883.229.183)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**131.945.135.074**	**109.991.924.805**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	20.699.999.466	19.462.738.629
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**111.245.135.608**	**90.529.186.176**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Lê Đức Anh	**Đỗ Thị Thanh Hà**	**Lê Văn Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***131.945.135.074***	***109.991.924.805***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.712.150.657	122.792.194.479
03	- Các khoản dự phòng		(1.473.179.399)	51.004.920.119
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		550.679.163	2.353.706.912
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.013.866.543)	(12.190.018.975)
06	- Chi phí lãi vay		53.994.307.931	46.100.344.090
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***283.715.226.883***	***320.053.071.430***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		186.926.055.009	(130.535.884.766)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(579.548.178.950)	(361.858.186.784)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(24.795.635.045)	129.728.746.433
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.155.692.295	2.947.242.051
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.536.562.844)	(46.027.716.327)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.497.031.314)	(7.596.593.096)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.267.773.702)	(1.984.385.059)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(203.848.207.668)***	***(95.273.706.118)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.849.912.290)	(12.879.398.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.184.465.454	1.630.083.930
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(171.305.681.355)	(169.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.315.000.000	89.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.041.347.142	7.474.153.623
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(170.614.781.049)***	***(83.975.161.175)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		2.268.029.937.658	1.879.620.397.038
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.876.407.007.194)	(1.670.690.116.202)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.162.706.950)	(8.199.923)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***353.460.223.514***	***208.922.080.913***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(21.002.765.203)**	**29.673.213.620**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**36.828.566.477**	**7.155.404.880**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.211.149	(52.023)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**15.832.012.423**	**36.828.566.477**

Lê Đức Anh	**Đỗ Thị Thanh Hà**	**Lê Văn Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 857.416.230.000 VND (Tám trăm năm mươi bảy tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 85.741.623 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 491 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2024: 488 người).

Lĩnh vực kinh doanh
Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:
- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng
Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu trong năm giảm so với năm trước chủ yếu do cạnh tranh dẫn đến sản lượng đường bán ra giảm, đồng thời giá đường thế giới và trong nước biến động giảm trong năm. Bên cạnh đó, Công ty tăng cường tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh giúp hạ giá thành sản phẩm, đồng thời tiết giảm chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp. Theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay có sự tăng trưởng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và bán hàng
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
Nhà máy đường số 2	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy đường phèn	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	
Nhà máy điện	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất điện
Nhà máy Lavina Food	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
Xí nghiệp Nguyên liệu	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
Xí nghiệp Cơ giới	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cày bừa, thu hoạch mía
Xí nghiệp Cơ khí	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa, gia công

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi phát sinh suy giảm giá trị các khoản đầu tư hoặc đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết hoặc tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau:
- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 11, tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
Tiền mặt	90.667.354	87.232.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.259.368.233	1.264.071.480
Các khoản tương đương tiền	3.481.976.836	35.477.262.539
	15.832.012.423	**36.828.566.477**

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín với lãi suất 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**89.736.222.328**	**-**	**39.700.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.736.222.328	-	39.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	**102.154.459.027**	**-**	**80.000.000.000**	**-**
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	22.154.459.027	-	-	-
	191.890.681.355	**-**	**119.700.000.000**	**-**

(i): Tại ngày 30/06/2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,6%/năm đến 5,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank với số dư tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 39 tỷ VND, 28,82 tỷ VND và 11,8 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 15).

(ii): Tại ngày 30/06/2025, các trái phiếu được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15). Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 30/06/2025 như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá	Giá gốc
							VND/TP	
CTG2232T2/01_09	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
CTG2434T2/02_222	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,15%/năm	10 năm	16/04/2035	300.000	100.000	30.000.000.000
								80.000.000.000

(iii): Tại ngày 30/06/2025, các chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 48 tháng với lãi suất 4,4%/năm. Các chứng chỉ này được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**306.746.610.952**	**(73.246.351.235)**	**306.746.610.952**	**(66.016.978.128)**
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	139.000.000.000	(26.186.798.948)	139.000.000.000	(22.738.131.770)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100.737.621.024	(46.723.100.709)	100.737.621.024	(42.942.394.480)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	13.500.000.000	(336.451.578)	13.500.000.000	(336.451.878)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn (i)	9.862.396.042	-	9.862.396.042	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (ii)	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**21.500.000.000**	**(21.500.000.000)**	**21.500.000.000**	**(21.500.000.000)**
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	**5.251.145.800**	**-**	**5.251.145.800**	**-**
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	333.497.756.752	**(94.746.351.235)**	**333.497.756.752**	**(87.516.978.128)**

(i): Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802449548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20/03/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/01/2022 với vốn điều lệ là 26.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 9.862.396.042 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 16.137.603.958 VND.

(ii): Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802556317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/02/2022 với vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 0 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 120.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 41.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hoá	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn (*)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Cho thuê nhà xưởng
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (*)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định theo cam kết góp vốn.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**5.608.818.126**	**(2.921.603.000)**	**4.625.322.897**	**(2.921.603.000)**
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	2.687.215.126	-	1.557.504.715	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	-	-	112.672.282	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	-	6.570.659	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	-	-	26.972.241	-
Bên khác	**17.871.986.556**	**(7.082.260.837)**	**200.556.416.781**	**(6.944.943.840)**
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	156.494.168.250	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	-	-	12.282.118.218	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	-	-	7.933.917.420	-
- Kunming Ang Kun Import And Export Trade Co., Ltd	-	-	7.052.371.040	-
- Công ty Mua bán điện	2.932.884.839	-	69.286.349	-
- Các khách hàng khác	14.939.101.717	(7.082.260.837)	16.724.555.504	(6.944.943.840)
	23.480.804.682	**(10.003.863.837)**	**205.181.739.678**	**(9.866.546.840)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**30.623.815.779**	**(6.634.273.008)**	**35.101.341.740**	**(6.634.273.008)**
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	22.211.640.210	-	27.639.277.932	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	1.777.902.561	-	827.790.800	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**170.158.845.612**	**(489.390.400)**	**162.793.999.010**	**(3.942.886.906)**
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	158.446.825.569	(42.134.400)	124.600.966.325	(3.542.886.906)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	-	-	12.169.500.000	-
- Czarnikow Group Limited	-	-	9.733.093.949	-
- Các nhà cung cấp khác	11.712.020.043	(447.256.000)	16.290.438.736	(400.000.000)
	200.782.661.391	**(7.123.663.408)**	**197.895.340.750**	**(10.577.159.914)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
Bên liên quan	**42.800.000.000**	**28.000.000.000**
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (*)	42.800.000.000	28.000.000.000
	42.800.000.000	**28.000.000.000**

(*) Tại ngày 30/06/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (Công ty con của Công ty) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2025HĐ/LSC-TPH ngày 10/05/2025. Hạn mức cấp vốn của khoản cho vay là 47.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, có thời hạn từ 06 tháng đến 11 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay 6%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	42.899.988.575	-	9.990.886.200	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tiền ứng cho cán bộ công nhân viên	934.059.600	(726.000.000)	1.083.003.503	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	5.872.677.587	-	6.725.998.190	-
- Các khoản ký quỹ	1.896.845.044	-	10.265.653.232	-
- Các khoản chi hộ	3.301.392.682	-	4.265.777.584	-
- Phải thu khác	758.992.824	(23.969.051)	911.533.569	(23.969.051)
	64.168.016.618	**(9.254.029.357)**	**41.746.912.584**	**(9.254.029.357)**

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***56.402.729.781***	***(8.504.060.306)***	***24.185.595.834***	***(8.504.060.306)***
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	42.899.988.575	-	9.990.886.200	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	4.998.680.900	-	5.690.649.328	-
Bên khác	***7.765.286.837***	***(749.969.051)***	***17.561.316.750***	***(749.969.051)***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.203.589.498	-	4.966.468.799	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	9.110.424.777	-
- Các đối tượng khác	4.561.697.339	(749.969.051)	3.484.423.174	(749.969.051)
	64.168.016.618	**(9.254.029.357)**	**41.746.912.584**	**(9.254.029.357)**

8.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	-	-	32.909.102.375	-
	-	**-**	**32.909.102.375**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**-**	**-**	***32.909.102.375***	**-**
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	-	-	32.909.102.375	-
	-	**-**	**32.909.102.375**	**-**

(*): Đây là khoản chi hộ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ và được bảo đảm thanh toán bằng cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.381.556.602	-	29.697.736.111	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.003.863.837	-	9.866.546.840	-
- *Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển*	*2.921.603.000*	-	*2.921.603.000*	-
- *Các khách hàng khác*	*7.082.260.837*	-	*6.944.943.840*	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.123.663.408	-	10.577.159.914	-
- *Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển*	*882.000.000*	-	*882.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống*	*5.752.273.008*	-	*5.752.273.008*	-
- *Các nhà cung cấp khác*	*489.390.400*	-	*3.942.886.906*	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.254.029.357	-	9.254.029.357	
- *Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển*	*8.504.060.306*	-	*8.504.060.306*	-
- *Các đối tượng khác*	*749.969.051*	-	*749.969.051*	-
	26.381.556.602	-	**29.697.736.111**	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.095.101.387	(6.860.898.810)	27.883.292.413	(10.535.127.403)
Công cụ, dụng cụ	1.579.744.485	(91.080.000)	855.838.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.258.124.848	-	8.648.340.716	-
Thành phẩm	1.557.646.164.823	(9.332.381.587)	967.686.859.131	(14.717.839.914)
Hàng hóa	5.104.375.056	(88.450.000)	17.061.001.314	(88.450.000)
	1.601.683.510.599	**(16.372.810.397)**	**1.022.135.331.649**	**(25.341.417.317)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	521.104.733.509	2.137.473.801.844	47.498.361.620	19.925.556.046	533.390.000	2.726.535.843.019
- Mua trong năm	-	12.024.426.528	-	-	-	12.024.426.528
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.508.872.535	69.338.725.661	-	-	-	88.847.598.196
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.794.599.779)	-	(4.835.373.641)	-	(7.629.973.420)
Số dư cuối năm	**540.613.606.044**	**2.216.042.354.254**	**47.498.361.620**	**15.090.182.405**	**533.390.000**	**2.819.777.894.323**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	306.156.233.702	1.691.951.000.307	41.443.457.513	19.807.996.172	425.637.712	2.059.784.325.406
- Khấu hao trong năm	22.887.256.154	87.180.265.242	1.383.490.975	61.231.764	8.678.040	111.520.922.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.729.333.123)	-	(4.835.373.641)	-	(7.564.706.764)
Số dư cuối năm	**329.043.489.856**	**1.776.401.932.426**	**42.826.948.488**	**15.033.854.295**	**434.315.752**	**2.163.740.540.817**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	214.948.499.807	445.522.801.537	6.054.904.107	117.559.874	107.752.288	666.751.517.613
Tại ngày cuối năm	**211.570.116.188**	**439.640.421.828**	**4.671.413.132**	**56.328.110**	**99.074.248**	**656.037.353.506**

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Đường số 2; dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.255.819.584.887 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng và Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 10.764.386.320 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Số dư cuối năm	**32.195.577.517**	**15.230.260.896**	**47.425.838.413**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.617.670.358	4.759.456.535	7.377.126.893
- Khấu hao trong năm	263.155.950	1.903.782.612	2.166.938.562
Số dư cuối năm	**2.880.826.308**	**6.663.239.147**	**9.544.065.455**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.577.907.159	10.470.804.361	40.048.711.520
Tại ngày cuối năm	**29.314.751.209**	**8.567.021.749**	**37.881.772.958**

- (*) Trong đó: Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2025 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.880.826.313 VND (tại 01/07/2024 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.617.670.358 VND).
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	562.000.000	-
Dự án Công viên sinh thái Tre luồng Thanh Tam (i)	275.463.035.159	272.308.494.381
Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (ii)	17.082.021.569	17.049.797.421
Dự án đầu tư hệ thống nước mía cô đặc	-	17.695.671.956
Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn	-	13.339.683.931
Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON (iii)	7.839.368.775	-
Dự án khác	-	741.039.524
	300.946.425.503	**321.134.687.213**

(i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
- Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m2, chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m2, Giai đoạn 2: 391.157,6 m2, Giai đoạn 3: 134.773 m2.
- Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.

- Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Dự án đã hoàn thành 91,8% giá trị đầu tư dự án. Trong năm, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án đến hết ngày 31/12/2025. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đã gửi hồ sơ xin thuê đất đối với phần diện tích 57,2 ha đất thuộc trường hợp cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất; phần diện tích còn lại 102,4 ha thuộc trường hợp cho thuê đất qua đấu giá quyền sử dụng đất, Công ty đang chờ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất để tham gia đấu giá.

(ii) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn. Trong năm, Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và công tác trích lục bản đồ địa chính khu đất làm cơ sở để triển khai, hoàn thiện hồ sơ xin thuê đất. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính chính riêng, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ xin thuê đất để gửi cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Đây là chi phí thực hiện dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON sử dụng cho nhà máy Lavina với tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt là 23,18 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã hoàn thành giai đoạn 1 của dự án và đã kết chuyển tăng tài sản cố định với giá trị 15,33 tỷ VND. Phần giá trị dở dang còn lại liên quan đến một số máy móc thiết bị chưa hoàn thành lắp đặt, chạy thử.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	406.982.350	635.473.942
Các khoản khác	203.456.109	2.656.505.075
	610.438.459	**3.291.979.017**
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	2.944.105.775	3.292.780.937
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	35.304.876.200	22.798.450.603
Công cụ, dụng cụ	-	292.218.241
Tổng	**38.248.981.975**	**26.383.449.781**

(*): Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng đất tại Văn phòng Công ty, nhà máy đường và một số khu vực trồng cây nông nghiệp thuộc dự án Khu nông nghiệp nông nghệ cao Lam Sơn, được phân bổ hàng năm theo thời gian thuê đất.

15 . VAY

	01/07/2024		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	830.006.068.388	830.006.068.388	2.266.029.937.658	1.873.807.007.194	1.222.228.998.852	1.222.228.998.852
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	830.006.068.388	**830.006.068.388**	**2.268.029.937.658**	**1.873.807.007.194**	**1.224.228.998.852**	**1.224.228.998.852**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	2.000.000.000	2.600.000.000	5.735.000.000	5.735.000.000
	6.335.000.000	**6.335.000.000**	**2.000.000.000**	**2.600.000.000**	**5.735.000.000**	**5.735.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**6.335.000.000**	**6.335.000.000**			**3.735.000.000**	**3.735.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/07/2024
		%/năm					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,3 - 5,8	06 - 09 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh (SXKD)	Tài sản bảo đảm (TSBĐ) (1)	303.515.407.530	256.514.802.225
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	5,4 - 5,7	06 - 08 tháng	2025	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	TSBĐ (2)	187.212.893.078	304.981.050.969
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,0 - 6,8	08 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (3)	156.976.375.056	124.367.928.225
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,5 - 5,7	09 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (4)	149.090.499.779	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,20 - 6,64	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (5)	133.977.123.764	46.879.557.419
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	6,00 - 8,65	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ và tín chấp (6)	103.658.509.875	-
- Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	5,75	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (7)	76.690.993.990	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,2 - 5,5	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (8)	56.110.793.262	48.175.888.311
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	4,0	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	Tín chấp	39.996.402.518	13.736.841.239
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	VND	Lãi suất không kỳ hạn	06 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	Tín chấp	15.000.000.000	-

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/07/2024
		%/năm					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,0 -5,4	05 tháng	2025	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ	-	35.350.000.000
							1.222.228.998.852	**830.006.068.388**

(1) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.

(2) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt; hệ thống chiết rót đóng hộp; dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía và chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 22 tỷ VND.

(3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, trị giá 39 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(4) Toàn bộ bao gồm số dư gốc các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, trị giá 28,82 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(5) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.

(6) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cổ đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.

(7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD, trị giá 11,8 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.

(8) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào; 2.616.214 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2025		01/07/2024
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
		%/năm			VND	VND	VND
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	5,5	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công đoàn Công ty	VND	5,0 - 7,0	2026 - 2028	Tín chấp	4.000.000.000	2.000.000.000	4.600.000.000
- Ông Lê Xuân Bách	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng	2026	Tín chấp	735.000.000	-	735.000.000
					5.735.000.000	**2.000.000.000**	**6.335.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(2.000.000.000)		-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**3.735.000.000**		**6.335.000.000**

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2025		01/07/2024	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
Vay		**15.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
- Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	Công ty con	15.000.000.000	-	-	-
		15.000.000.000	**-**	**-**	**-**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/07/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**118.255.225.877**	**118.255.225.877**	**97.282.669.553**	**97.282.669.553**
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	112.361.685.000	112.361.685.000	91.409.482.500	91.409.482.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	17.860.949	17.860.949	-	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	2.492.875	2.492.875	-	-
Bên khác	**32.691.837.937**	**32.691.837.937**	**30.615.248.733**	**30.615.248.733**
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.550.605.670	9.550.605.670	9.250.288.146	9.250.288.146
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	7.086.729.620	7.086.729.620	6.863.888.350	6.863.888.350
- Các nhà cung cấp khác	16.054.502.647	16.054.502.647	14.501.072.237	14.501.072.237
	150.947.063.814	**150.947.063.814**	**127.897.918.286**	**127.897.918.286**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
Bên liên quan	**36.419.032.510**	**93.451.654.856**
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	145.870.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	25.997.298.719	26.913.304.856
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	10.421.733.791	66.392.480.000
Bên khác	**45.469.287.358**	**10.621.489.012**
- Công ty TNHH Toàn Lộc	14.405.532.776	509.053.389
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bình Minh	27.564.789.670	910.676.135
- Các khách hàng khác	3.498.964.912	9.201.759.488
	81.888.319.868	**104.073.143.868**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.673.878.638	50.410.661.885	51.223.735.356	-	13.860.805.167
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.658.104.000	8.763.718.480	24.421.822.480	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.913.096.659	20.873.534.121	18.497.031.314	-	20.289.599.466
Thuế thu nhập cá nhân	413.873.642	-	2.395.106.678	2.095.480.820	114.247.784	-
Thuế tài nguyên	-	-	118.728.000	118.728.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.849.129.108	2.849.129.108	-	-
Các loại thuế khác	-	-	212.938.483	212.938.483	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.288.201.840	5.436.661.714	8.724.863.554	-	-
	413.873.642	**51.533.281.137**	**91.060.478.469**	**108.143.729.115**	**114.247.784**	**34.150.404.633**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
Chi phí lãi vay	1.437.526.131	979.781.044
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	1.408.701.527	2.382.797.000
Lãi chậm trả tiền thuế nhập khẩu	-	5.361.413.100
Chi phí phải trả khác	1.994.243.877	854.601.602
	4.840.471.535	**9.578.592.746**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	3.498.082.762	1.714.655.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.273.102.865	2.368.284.315
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	5.789.048.674	5.789.048.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	759.940.015	1.941.607.191
	14.320.174.316	**11.813.595.942**
b) Dài hạn		
Phải trả tiền mua cổ phần	-	858.313.943
Phải trả tiền nhận đặt cọc	1.000.000.000	1.500.000.000
	1.000.000.000	**2.358.313.943**
c) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	858.313.943
	-	**858.313.943**

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	35.565.470.980	35.235.730.507
Trích lập quỹ trong năm (Xem Thuyết minh số 23)	9.052.918.618	2.314.125.532
Tăng khác	17.200.000	-
Sử dụng trong năm	(2.284.973.702)	(1.984.385.059)
Điều chuyển từ Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	12.351.385.761	-
Khấu hao trong năm	(1.736.081.839)	-
Số cuối năm	**52.965.919.818**	**35.565.470.980**

22 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu năm	23.986.741.360	26.228.439.153
Khấu hao trong năm	(2.239.628.241)	(2.241.697.793)
Số cuối năm	**21.747.113.119**	**23.986.741.360**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**745.479.930.000**	**191.455.332.801**	**587.011.743.761**	**91.797.029.231**	**1.615.744.035.793**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	90.529.186.176	90.529.186.176
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	(2.314.125.532)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	55.870.580.000	-	-	(55.870.580.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(397.567)	(397.567)
Số dư cuối năm trước	**801.350.510.000**	**191.455.332.801**	**589.325.869.293**	**121.826.986.776**	**1.703.958.698.870**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	111.245.135.608	111.245.135.608
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.052.918.617	(9.052.918.617)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.052.918.618)	(9.052.918.618)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(40.067.525.500)	(40.067.525.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.065.720.000	-	-	(56.065.720.000)	-
Số dư cuối năm nay	**857.416.230.000**	**191.455.332.801**	**598.378.787.910**	**118.833.039.649**	**1.766.083.390.360**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 - 2025 số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 và kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 - 2024, lợi nhuận năm 2023 - 2024 được phân phối như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2024		121.826.986.776
- *Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang*		*31.297.800.600*
- *Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2023 - 2024*		*90.529.186.176*
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	9.052.918.617
Trích quỹ khen thưởng	5,00	4.526.459.309
Trích quỹ phúc lợi	5,00	4.526.459.309
Trả cổ tức bằng tiền mặt 5%		40.067.525.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 7% (*)		56.065.720.000

(*) Trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024-2025 số 284NQ/2024/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2024 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị: Số 390NQ/ĐLS-HĐQT ngày 06/12/2024, Số 415NQ/ĐLS-HĐQT ngày 24/12/2024 v/v Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023-2024 và chi trả cổ tức năm 2023-2024 bằng tiền mặt.

+ Số lượng cổ phiếu phát hành: 5.609.453 cổ phiếu (Tỷ lệ 7%, tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7);
+ Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
+ Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

- Kết quả thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17NQ/ĐLS-HĐQT ngày 24/01/2025 v/v Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và sửa đổi Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty; Đăng ký bổ sung cổ phiếu tại VSDC và Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại HOSE và Văn bản số 271/UBCK-QLCB ngày 18/03/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của LSS:

+ Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 5.606.572 cổ phiếu;
+ Tổng số lượng cổ phiếu sau phát hành: 85.741.623 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/07/2024 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	191.533.600.000	22,34	179.003.370.000	22,34
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	89.862.470.000	10,48	83.983.620.000	10,48
Ông Lê Trung Thành	48.629.630.000	5,67	18.948.260.000	2,36
Ông Lê Văn Tân	43.306.510.000	5,05	38.382.380.000	4,79
Các cổ đông khác	484.084.020.000	56,46	481.032.880.000	60,03
	857.416.230.000	**100,00**	**801.350.510.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	801.350.510.000	745.479.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	56.065.720.000	55.870.580.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- **Vốn góp cuối năm**	**857.416.230.000**	**801.350.510.000**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.368.284.315	2.376.086.671
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	96.133.245.500	55.870.977.567
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*96.133.245.500*	*55.870.977.567*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	94.228.426.950	55.878.779.923
+ *Cổ tức trả bằng Tiền*	*38.162.706.950*	*8.199.923*
+ *Cổ tức trả bằng Cổ phiếu*	*56.065.720.000*	*55.870.580.000*
- **Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm**	**4.273.102.865**	**2.368.284.315**

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/07/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.741.623	80.135.051
- *Cổ phiếu phổ thông*	*85.741.623*	*80.135.051*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.741.623	80.135.051
- *Cổ phiếu phổ thông*	*85.741.623*	*80.135.051*

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025 VND	01/07/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	598.378.787.910	589.325.869.293
	598.378.787.910	**589.325.869.293**

24 . NGUỒN KINH PHÍ

a) Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.969.816.000
Chi sự nghiệp	-	(1.969.816.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**-**	**-**

b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.351.385.761	14.958.948.821
Khấu hao trong năm	-	(2.607.563.060)
Điều chuyển sang Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	(12.351.385.761)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**-**	**12.351.385.761**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.582.522.500	2.513.867.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.330.090.000	10.055.470.000
- Trên 5 năm	5.976.225.267	8.331.217.967

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các cơ quan có thẩm quyền tại các địa điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: xã Lam Sơn, xã Ngọc Lặc, xã Thiệu Hóa, xã Nguyệt Ấn, xã Kiên Thọ, phường Tân Sơn; Mục đích: xây dựng các nhà máy, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm thương mại dịch vụ, hội nghị, khách sạn và sự kiện, văn phòng làm việc, nhà khách, khu tập thể cán bộ nhân viên và trồng cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2025	01/07/2024
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	6.546.710.000	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội*	*4.859.190.000*	-
- *Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn*	*862.920.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn*	*824.600.000*	-
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	141.094.979.296	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương*	*130.286.220.000*	-
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh*	*6.752.033.474*	-
- *Các khách hàng khác*	*4.056.725.822*	-
	147.641.689.296	**-**

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/07/2024
- USD	222.058,75	16.927,22

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/07/2024
Công nợ tồn lâu tại Xí nghiệp Nguyên liệu	3.495.248.923	-
Công nợ tồn lâu tại Văn phòng Công ty	86.985.000	-
	3.582.233.923	**-**

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	428.827.925.115	241.525.815.124
Doanh thu bán thành phẩm	1.753.086.986.242	2.256.432.786.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.976.135.632	16.115.342.124
	2.194.891.046.989	**2.514.073.943.641**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)*	**826.502.088.774**	**593.194.994.962**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	428.238.335.209	235.943.783.380
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.496.691.657.432	1.945.625.034.714
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.074.810.406	19.890.775.566
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.968.606.920)	21.333.159.806
	1.931.036.196.127	**2.222.792.753.466**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	9.894.667.745	10.632.049.533
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.008.306.164	2.590.820.113
Doanh thu hoạt động tài chính khác	414.510.855	-
	15.317.484.764	**13.222.869.646**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)*	**1.518.767.669**	**1.424.809.414**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	53.994.307.931	46.100.344.090
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.540.878.147	2.838.204.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.669.405.297	502.216.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	550.679.163	2.353.706.912
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.229.373.107	21.897.172.312
Chi phí tài chính khác	449.078.912	21.781.461
	66.433.722.557	**73.713.426.434**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)*	**1.000.858.863**	**1.968.984.785**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471.099.875	417.032.305
Chi phí nhân công	8.891.965.701	8.609.799.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.926.959.180	2.682.082.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.645.693.719	34.787.061.797
Chi phí khác bằng tiền	5.641.264.761	4.270.687.619
	43.576.983.236	**50.766.663.257**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)*	**9.085.349.668**	**15.133.570.187**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.107.034	168.472.087
Chi phí nhân công	13.353.583.322	27.714.584.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.214.015.706	9.453.816.228
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	1.675.786.670	1.720.786.470
Chi phí dự phòng	266.054.414	7.774.588.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.512.280	4.654.555.155
Chi phí khác bằng tiền	8.110.066.334	10.662.014.004
	37.564.125.760	**62.148.816.142**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)*	**1.346.401.297**	**1.346.212.410**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.119.198.798	1.557.969.442
Các khoản khác	19.774.927	317.086.182
	1.138.973.725	**1.875.055.624**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.875.314	582.919.446
Các khoản phạt thuế	191.871.315	8.675.114.940
Các khoản khác	64.596.095	500.250.421
	791.342.724	**9.758.284.807**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	131.945.135.074	109.991.924.805
Các khoản điều chỉnh tăng	3.318.861.365	15.965.979.657
- *Chi phí khấu hao TSCĐ*	*1.408.306.219*	*582.919.446*
- *Các khoản phạt*	*191.871.315*	*8.675.114.940*
- *Chi phí không được trừ khác*	*1.718.683.831*	*6.707.945.271*
Thu nhập chịu thuế TNDN	135.263.996.439	125.957.904.462
- *Thu nhập chịu thuế suất 20%*	-	*(16.141.087.111)*
- *Thu nhập chịu thuế suất 15%*	*135.263.996.439*	*142.098.991.573*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.289.599.466**	**18.086.631.314**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	410.400.000	1.376.107.315
Điều chỉnh khác	173.534.655	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.913.096.659	6.046.951.126
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.497.031.314)	(7.596.593.096)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**20.289.599.466**	**17.913.096.659**

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.888.473.010.743	2.147.399.497.178
Chi phí nhân công	72.629.636.022	84.918.591.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.177.275.343	122.209.275.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.282.007.361	67.992.348.928
Chi phí khác bằng tiền	47.914.737.189	49.919.963.478
	2.183.476.666.658	**2.472.439.676.351**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và tương đương tiền	15.741.345.069	-	-	15.741.345.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.390.928.106	-	-	68.390.928.106
Các khoản cho vay	132.536.222.328	22.154.459.027	-	154.690.681.355
	216.668.495.503	**22.154.459.027**	**-**	**238.822.954.530**
Tại ngày 01/07/2024				
Tiền và tương đương tiền	36.741.334.019	-	-	36.741.334.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.808.076.065	32.909.102.375	-	260.717.178.440
Các khoản cho vay	67.700.000.000	-	-	67.700.000.000
	332.249.410.084	**32.909.102.375**	**-**	**365.158.512.459**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.224.228.998.852	3.735.000.000	-	1.227.963.998.852
Phải trả người bán, phải trả khác	165.267.238.130	1.000.000.000	-	166.267.238.130
Chi phí phải trả	4.840.471.535	-	-	4.840.471.535
	1.394.336.708.517	**4.735.000.000**	**-**	**1.399.071.708.517**
Tại ngày 01/07/2024				
Vay và nợ	830.006.068.388	6.335.000.000	-	836.341.068.388
Phải trả người bán, phải trả khác	139.711.514.228	2.358.313.943	-	142.069.828.171
Chi phí phải trả	9.578.592.746	-	-	9.578.592.746
	979.296.175.362	**8.693.313.943**	**-**	**987.989.489.305**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.268.029.937.658	1.879.620.397.038

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.876.407.007.194	1.670.690.116.202

38 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 16.137.603.958 VND (Xem Thuyết minh số 4b).

- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 120.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 0 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 120.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 4b).

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.821.191.614.125	373.699.432.864	2.194.891.046.989
Tài sản bộ phận	3.367.202.193.991	3.271.751.780	3.370.473.945.771
Tổng chi phí mua TSCĐ	94.023.446.945	-	94.023.446.945

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Ông Lê Văn Tam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Kiểm soát viên và nhân sự quản lý, điều hành chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**826.502.088.774**	**593.194.994.962**
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	389.918.326.325	387.368.981.890
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	269.836.776.188	112.844.052.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	148.231.778.289	74.708.204.765
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	15.791.074.058	16.144.028.634
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	2.480.461.661	1.650.379.844
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	104.133.461
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	18.888.572	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	224.783.681	375.213.989
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ	**240.616.956.847**	**188.506.841.465**
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	142.363.868.750	108.971.155.070
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	62.174.714.625	58.502.987.933
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	28.101.388.207	15.109.858.687
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	5.707.419.625	4.263.157.810
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	2.269.565.640	1.659.681.965
Vay vốn lưu động	**15.000.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	15.000.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn lưu động	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	50.000.000.000	50.000.000.000
Thu hồi vốn cho vay	**35.200.000.000**	**50.500.000.000**
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	35.200.000.000	50.500.000.000
Lãi cho vay	**1.518.767.669**	**1.424.809.414**
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.518.767.669	1.424.809.414
Chiết khấu thanh toán	**1.000.858.863**	**1.968.984.785**
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	1.000.858.863	1.136.387.524
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	-	832.597.261
Chi phí tư vấn	**624.199.297**	**1.201.396.410**
- Ông Lê Văn Tam	624.199.297	1.201.396.410

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	1.728.838.317	1.202.936.410
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	890.546.913	870.342.051
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	717.574.538	685.382.228
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	123.000.000	123.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	196.107.308	135.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	848.803.821	654.085.469
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	481.584.618	528.990.250
8	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	419.808.042	532.212.063
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	540.223.721	506.052.823
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	397.894.420	472.725.151
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	370.660.279	429.955.552
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	283.511.135	316.491.136
13	Ông Nguyễn Thành Tâm *(Miễn nhiệm ngày 11/10/2024)*	Thành viên Ban Kiểm soát	29.266.471	162.779.003
14	Bà Nguyễn Thị Hồng An *(Bổ nhiệm ngày 11/10/2024)*	Thành viên Ban Kiểm soát	171.947.842	-
			7.199.767.425	**6.619.952.136**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Đức Anh	**Đỗ Thị Thanh Hà**	**Lê Văn Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Số: 115 CV/ĐLS-TCKT

V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh trong BCTC kiểm toán niên độ tài chính 2024/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Lam Sơn, ngày 15.. tháng 09 năm 2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính cho niên độ 2024/2025 kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn đã được kiểm toán và được công bố trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính niên độ từ 01/07/2024 - 30/06/2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.891	2.514.074	(12,70)
2	Giá vốn hàng bán	1.931.036	2.222.793	(13,13)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.855	291.281	(9,42)
4	Chi phí tài chính	66.434	73.713	(9,87)
5	Chi phí bán hàng	43.577	50.767	(14,16)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.564	62.149	(39,56)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	111.245	90.529	22,88

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 12,70% so với cùng kỳ năm trước đồng thời giá vốn hàng bán cũng giảm 13,13%, dẫn đến Lợi nhuận gộp giảm 9,42% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí tài chính giảm 9,87%, chi phí quản lý giảm 39,56%, chi phí bán hàng giảm 14,16% so với năm trước đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm nay tăng 22,88% so với cùng kỳ năm trước.

2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.328.022	2.692.398	(13,53)
2	Giá vốn hàng bán	2.010.795	2.350.287	(14,44)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.227	342.111	(7,27)
4	Chi phí tài chính	61.928	54.473	13,69
5	Chi phí bán hàng	68.937	65.700	4,93
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.003	83.652	(34,25)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.874	121.359	0,42

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 13,53% so với cùng kỳ năm trước; Giá vốn hàng bán giảm 14,44% đã làm cho Lợi nhuận gộp giảm 7,27% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý giảm 34,25%; trong khi Chi phí tài chính tăng 13,69% và Chi phí bán hàng tăng 4,93% đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm nay tăng nhẹ 0,42% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Lê Văn Phương